

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 9 RIGHT ON!

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	5. B	9. C	13. A	17. A	21. D	25. D	29. D
2. B	6. C	10. B	14. B	18. B	22. A	26. B	30. B
3. A	7. A	11. B	15. C	19. C	23. B	27. C	31. C
4. B	8. D	12. B	16. D	20. D	24. A	28. A	32. A

33. She is starting her new job as a 3D printing technician tomorrow.
34. Many people are certain that drone pilots will be in high demand.
35. It is my suggestion that you should learn a foreign language.
36. The interviewer asked him when he would be able to start work.
37. There is a fact that the need for virtual security guards will increase in 20 years.
38. She told us that her company would hire more cyber security managers the following year.
39. He asked me if I would like to come to the career talk with him that day.
40. His father asked him when he was going to take that English course.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

Paul: Hey, Lisa, what do you think about the living environment in our city?

Lisa: I think it needs to improve. What do you think, Paul?

Paul: Yeah, it does. How can we make it better?

Lisa: There are a lot of things we could do, like we can use buses and clean vehicles more to improve air quality.

Paul: Absolutely. We should ask the city planners to add more walking and biking paths, too.

Lisa: Exactly. Also, we can make more parks and plant more trees on the streets for better air quality.

Paul: How about dealing with trash?

Lisa: What do you suggest?

Paul: You know, air and water are really important for our health. More effective trash recycling could help both the air and water.

Lisa: That's a good idea.

Paul: We can clean up trash or start recycling in our neighborhood.

Lisa: Any other thoughts?

Paul: We can also help out in our community. There are many programs that need volunteers.

Lisa: Good idea. Let's sign up for a volunteer program today.

Paul: Can you suggest any programs?

Lisa: Well, there are two programs. A beach cleanup day and a city garden trash collection day.

Paul: Great. Let's start with the beach cleanup.

Tam dịch

Paul: *Này, Lisa, bạn nghĩ gì về môi trường sống ở thành phố của chúng ta?*

Lisa: *Tôi nghĩ nó cần phải cải thiện. Bạn nghĩ sao, Paul?*

Paul: *Vâng, đúng vậy. Làm thế nào chúng ta có thể làm cho nó tốt hơn?*

Lisa: *Có rất nhiều điều chúng ta có thể làm, chẳng hạn như chúng ta có thể sử dụng xe buýt và làm sạch các phương tiện giao thông nhiều hơn để cải thiện chất lượng không khí.*

Paul: *Chắc chắn rồi. Chúng ta nên yêu cầu các nhà quy hoạch thành phố bổ sung thêm nhiều đường đi bộ và đi xe đạp.*

Lisa: *Chính xác. Ngoài ra, chúng ta có thể xây thêm nhiều công viên và trồng thêm cây xanh trên đường phố để có chất lượng không khí tốt hơn.*

Paul: *Còn việc xử lý rác thì sao?*

Lisa: *Bạn có đề nghị gì?*

Paul: *Bạn biết đấy, không khí và nước thực sự quan trọng đối với sức khỏe của chúng ta. Tái chế rác hiệu quả hơn có thể giúp ích cho cả không khí và nước.*

Lisa: *Đó là một ý tưởng hay.*

Paul: *Chúng ta có thể dọn rác hoặc bắt đầu tái chế ở khu vực lân cận của mình.*

Lisa: *Bạn có suy nghĩ gì khác không?*

Paul: *Chúng tôi cũng có thể giúp đỡ cộng đồng của mình. Có rất nhiều chương trình cần tình nguyện viên.*

Lisa: *Ý kiến hay đấy. Hãy đăng ký tham gia chương trình tình nguyện ngay hôm nay.*

Paul: *Bạn có thể đề xuất chương trình nào không?*

Lisa: *À, có hai chương trình. Một ngày dọn dẹp bãi biển và một ngày thu gom rác trong vườn thành phố.*

Paul: *Tuyệt vời. Hãy bắt đầu với việc dọn dẹp bãi biển.*

1. A

Paul agrees that the city's living environment needs to improve.

(Paul đồng ý rằng môi trường sống của thành phố cần được cải thiện.)

Thông tin: I think it needs to improve. What do you think, Paul? - Yeah, it does.

(Tôi nghĩ nó cần phải cải thiện. Bạn nghĩ sao, Paul? - Đúng vậy.)

Chọn A

2. B

Lisa suggests adding more walking and biking paths for better air quality.

(Lisa đề nghị bổ sung thêm nhiều đường đi bộ và đi xe đạp để có chất lượng không khí tốt hơn.)

Thông tin: we can use buses and clean vehicles more to improve air quality.

(chúng ta có thể sử dụng xe buýt và phương tiện sạch hơn để cải thiện chất lượng không khí.)

Chọn B

3. A

Paul thinks that effective trash recycling could benefit the air and water.

(Paul cho rằng việc tái chế rác thải hiệu quả có thể mang lại lợi ích cho không khí và nước.)

Thông tin: More effective trash recycling could help both the air and water.

(Tái chế rác thải hiệu quả hơn có thể giúp ích cho cả không khí và nước.)

Chọn A

4. B

There are only some programmes that need volunteers.

(Chỉ có một số chương trình cần tình nguyện viên.)

Thông tin: There are many programs that need volunteers.

(Có rất nhiều chương trình cần tình nguyện viên.)

Chọn B

Bài nghe 2

Hannah: What's wrong, Louis? You look troubled.

Louis: My father asked me about my future plans. But I have no idea what my dream job is, Hannah.

Hannah: I think it's best to look for help from careers advisors. They can give you advice on what job is suitable for you.

Louis: That sounds nice. What do careers advisors usually ask?

Hannah: Well, typically they ask about your strengths and interests.

Louis: Oh, I enjoy building airplane models. I have a collection at home.

Hannah: That's cool. Wait, I think a job as a drone pilot will be perfect for you.

Louis: And what is a drone pilot?

Hannah: A drone pilot uses their skills and knowledge effectively to fly drones safely.

Louis: So what skills does a drone pilot need?

Hannah: I'm not sure, but I think having a strong knowledge of drone technology is the most important thing.

Louis: And I know nothing about drones.

Hannah: But you can learn. I also think a drone pilot needs to be extremely careful as well, and that's your strength. You rarely make mistakes in your work because you always pay great attention to your tasks.

Louis: I'm not so sure about this.

Hannah: Well, it's just my suggestion. Why don't you meet a careers advisor?

Louis: Do you know any good advisors?

Hannah: Well, yes, I just met one last weekend. Here is her phone number.

Louis: Thank you, Hannah. You've been a great help.

Hannah: You're welcome.

Tam dich

Hannah: Có chuyện gì thế, Louis? Trông bạn có vẻ bối rối.

Louis: Bố tôi hỏi tôi về kế hoạch tương lai của tôi. Nhưng tôi không biết công việc mơ ước của mình là gì, Hannah.

Hannah: Tôi nghĩ tốt nhất bạn nên tìm kiếm sự giúp đỡ từ các cố vấn nghề nghiệp. Họ có thể cho bạn lời khuyên về công việc phù hợp với bạn.

Louis: Nghe hay đấy. Các cố vấn nghề nghiệp thường hỏi gì?

Hannah: Ô, thông thường họ sẽ hỏi về điểm mạnh và sở thích của bạn.

Louis: Ô, tôi thích làm mô hình máy bay. Tôi có một bộ sưu tập ở nhà.

Hannah: Điều đó thật tuyệt. Đợi đã, tôi nghĩ công việc lái máy bay không người lái sẽ hoàn hảo cho bạn.

Louis: Và phi công lái máy bay không người lái là gì?

Hannah: Một phi công lái máy bay không người lái sử dụng các kỹ năng và kiến thức của họ một cách hiệu quả để lái máy bay không người lái một cách an toàn.

Louis: Vậy người lái máy bay không người lái cần những kỹ năng gì?

Hannah: Tôi không chắc lắm, nhưng tôi nghĩ việc có kiến thức vững chắc về công nghệ máy bay không người lái là điều quan trọng nhất.

Louis: Và tôi không biết gì về máy bay không người lái.

Hannah: Nhưng bạn có thể học được. Tôi cũng nghĩ người lái máy bay không người lái cũng cần phải cực kỳ cẩn thận và đó là điểm mạnh của bạn. Bạn hiếm khi mắc sai lầm trong công việc vì bạn luôn hết sức chú trọng đến nhiệm vụ của mình.

Louis: Tôi không chắc lắm về điều này.

Hannah: À, đó chỉ là gợi ý của tôi thôi. Tại sao bạn không gặp một cố vấn nghề nghiệp?

Louis: Bạn có biết cố vấn nào tốt không?

Hannah: Vâng, có, tôi vừa gặp một người vào cuối tuần trước. Đây là số điện thoại của cô ấy.

Louis: Cảm ơn, Hannah. Bạn đã giúp đỡ rất nhiều.

Hannah: Không có gì.

5. B

According to Hannah, who could give Louis the best career advice?

(Theo Hannah, ai có thể cho Louis lời khuyên nghề nghiệp tốt nhất?)

A. his father

(bố của anh ấy)

B. careers advisors

(cố vấn nghề nghiệp)

C. his teacher

(giáo viên của anh ấy)

D. his friends

(bạn bè của anh ấy)

Thông tin: I think it's best to look for help from careers advisors.

(Tôi nghĩ tốt nhất bạn nên tìm kiếm sự trợ giúp từ các cố vấn nghề nghiệp.)

Chọn B

6. C

What is Louis's hobby?

(Sở thích của Louis là gì?)

A. flying airplane models

(lái mô hình máy bay)

B. collecting drone models

(sưu tầm mô hình máy bay không người lái)

C. building airplane models

(xây dựng mô hình máy bay)

D. buying drone models

(mua mô hình máy bay không người lái)

Thông tin: I enjoy building airplane models. I have a collection at home.

(Tôi thích chế tạo mô hình máy bay. Tôi có một bộ sưu tập ở nhà.)

Chọn C

7. A

What does Hannah think is the most important for a drone pilot?

(Hannah nghĩ điều gì là quan trọng nhất đối với một phi công lái máy bay không người lái?)

A. knowledge of drones

(kiến thức về máy bay không người lái)

B. flying skills

(kỹ năng bay)

C. driving skills

(kỹ năng lái xe)

D. motor skills

(kỹ năng vận động)

Thông tin: I think having a strong knowledge of drone technology is the most important thing.

(Tôi nghĩ việc có kiến thức vững vàng về công nghệ máy bay không người lái là điều quan trọng nhất.)

Chọn A

8. D

According to Hannah, what is Louis good at?

(Theo Hannah, Louis giỏi ở điểm gì?)

A. building things

(xây dựng mọi thứ)

B. solving problems

(giải quyết vấn đề)

C. being creative

(sáng tạo)

D. hardly making mistakes

(hiếm khi mắc lỗi)

Thông tin: You rarely make mistakes in your work because you always pay great attention to your tasks.

(Bạn hiếm khi mắc lỗi trong công việc vì bạn luôn hết sức chú ý đến nhiệm vụ của mình.)

Chọn D

9. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Being a video game developer can _____ a lot of your free time.

(Trở thành nhà phát triển trò chơi điện tử có thể _____ rất nhiều thời gian rảnh của bạn.)

Lời giải chi tiết:

A. take in (phr.v) tiếp thu

B. take on (phr.v): đảm nhận

C. take up (phr.v): chiếm

D. take off (phr.v): cất cánh

Câu hoàn chỉnh: Being a video game developer can **take up** a lot of your free time.

(Trở thành nhà phát triển trò chơi điện tử có thể chiếm rất nhiều thời gian rảnh của bạn.)

Chọn C

10. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Anna is surprised _____ Kate passed the interview for the job.

(Anna ngạc nhiên _____ Kate đã vượt qua cuộc phỏng vấn xin việc.)

Lời giải chi tiết:

A. which: cái mà

B. that: rằng

C. who: người mà

D. what: cái gì

Câu hoàn chỉnh: Anna is surprised **that** Kate passed the interview for the job.

(Anna ngạc nhiên rằng Kate đã vượt qua cuộc phỏng vấn xin việc.)

Chọn B

11. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The workload is very heavy with lots of _____ deadlines.

(Khối lượng công việc rất nặng nề với rất nhiều thời hạn _____.)

Lời giải chi tiết:

A. high (adj): cao

B. tight (adj): chặt

C. easy (adj): dễ

D. quick (adj): nhanh

Cụm từ “tight deadlines”: thời hạn gấp rút

Câu hoàn chỉnh: The workload is very heavy with lots of **tight** deadlines.

(Khối lượng công việc rất nặng nề với rất nhiều thời hạn gấp rút.)

Chọn B

12. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Cyber security managers have to _____ an eye on online communication to protect online systems.

(Các nhà quản lý an ninh mạng phải _____ mắt đến giao tiếp trực tuyến để bảo vệ các hệ thống trực tuyến.)

Lời giải chi tiết:

A. catch (v): bắt kịp

B. keep (v): giữ

C. put (v): đặt

D. see (v): thấy

Cụm động từ “keep an eye on”: để mắt đến, theo dõi

Câu hoàn chỉnh: Cyber security managers have to **keep** an eye on online communication to protect online systems.

(Các nhà quản lý an ninh mạng phải theo dõi liên lạc trực tuyến để bảo vệ các hệ thống trực tuyến.)

Chọn B

13. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Join us as we work together to _____ a difference.

(Hãy tham gia cùng chúng tôi khi chúng tôi làm việc cùng nhau để _____ sự khác biệt.)

Lời giải chi tiết:

A. make (v): làm

B. give (v): đưa

C. do (v): làm

D. create (v): tạo ra

Cụm từ “make a difference”: tạo ra sự khác biệt

Câu hoàn chỉnh: Join us as we work together to **make** a difference.

(Hãy tham gia cùng chúng tôi khi chúng tôi làm việc cùng nhau để tạo ra sự khác biệt.)

Chọn A

14. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào tính từ sở hữu “your” để chọn từ loại phù hợp dựa theo nghĩa đúng.

Bring gloves, garbage bags, and your _____!

(Mang theo găng tay, túi đựng rác và _____ của bạn!)

Lời giải chi tiết:

A. enthusiastic (adj): nhiệt tình

B. enthusiasm (n): sự nhiệt tình

C. enthusiast (n): người đam mê

D. enthusiastically (adv): một cách nhiệt tình

Theo sau tính từ sở hữu “your” (của bạn) cần dùng danh từ.

Câu hoàn chỉnh: Bring gloves, garbage bags, and your **enthusiasm!**

(Mang theo găng tay, túi rác và sự nhiệt tình của bạn!)

Chọn B

15. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Let's show that small actions _____ big changes.

(Hãy cho thấy những hành động nhỏ _____ những thay đổi lớn.)

Lời giải chi tiết:

- A. result from (phr.v): có nguyên nhân từ
- B. come from (phr.v): đến từ
- C. lead to (phr.v): dẫn đến
- D. bring up (phr.v): nuôi lớn

Câu hoàn chỉnh: Let's show that small actions **lead to** big changes.

(Hãy chứng tỏ rằng những hành động nhỏ sẽ dẫn đến những thay đổi lớn.)

Chọn C

16. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

See you _____!

(Hẹn gặp bạn _____!)

Lời giải chi tiết:

- A. this: cái này
- B. that: cái kia
- C. here: ở đây
- D. there: ở đó

Câu hoàn chỉnh: See you **there**!

(Hẹn gặp bạn ở đó!)


Chọn D


Bài hoàn chỉnh


  Let's Clean Our Neighborhood Together! 

Dear Students and Parents,

Our school is organizing a Neighborhood Cleanup Drive to promote a cleaner, healthier environment! Join us as we work together to (13) **make** a difference.

 Date: January 22

 Time: 8.00 a.m.

 Meeting Point: At the entrance of Cultural House




Bring gloves, garbage bags, and your (14) **enthusiasm**! Together, we can keep our community clean and beautiful.

Let's show that small actions (15) **lead to** big changes. Your participation matters!

 For details, contact 0987654321.


Let's take pride in our neighborhood! See you (16) **there!** 


Tam dich


  *Hãy cùng nhau làm sạch khu phố của chúng ta!* 

Kính gửi các em học sinh và phụ huynh,

Trường học của chúng tôi đang tổ chức Cuộc vận động Dọn dẹp Khu phố để thúc đẩy một môi trường sạch hơn, lành mạnh hơn! Hãy tham gia cùng chúng tôi khi chúng tôi làm việc cùng nhau để (13) tạo nên sự khác biệt.

 Ngày: 22 tháng 1


 Thời gian: 8h00

 Địa điểm tập trung: Công Nhà Văn hóa

Mang găng tay, túi rác, và (14) sự nhiệt tình của bạn! Cùng nhau, chúng ta có thể giữ cho cộng đồng của mình sạch đẹp.

Hãy chứng tỏ rằng những hành động nhỏ (15) dẫn đến những thay đổi lớn. Sự tham gia của bạn rất quan trọng!

 Chi tiết liên hệ 0987654321.

Hãy tự hào về khu phố của chúng ta! Hẹn gặp lại bạn (16) ở đó! 

17. A

Phương pháp:

- Dựa vào tính từ “ready” để chọn động từ phù hợp.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Students, _____ ready for success with our specialized job training course at our centre!

(Các sinh viên, _____ sẵn sàng để thành công với khóa đào tạo nghề chuyên biệt tại trung tâm của chúng tôi!)

Lời giải chi tiết:

A. get (v): lấy

B. go (v): đi

C. have (v): có

D. make (v): làm

Cụm động từ “get ready”: hãy sẵn sàng

Câu hoàn chỉnh: Students, **get** ready for success with our specialized job training course at our centre!*(Các bạn sinh viên, hãy sẵn sàng để thành công với khóa đào tạo nghề chuyên biệt tại trung tâm của chúng tôi!)*

Chọn A

18. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào các danh từ chỉ lĩnh vực để chọn giới từ phù hợp.

Master essential skills _____ IT, Marketing, Communication,...*(Nắm vững các kỹ năng thiết yếu _____ CNTT, Tiếp thị, Truyền thông,...)***Lời giải chi tiết:**Trước danh từ chỉ các lĩnh vực “IT, Marketing...” (*công nghệ thông tin, tiếp thị,...*) cần dùng giới từ “in”.Câu hoàn chỉnh: Master essential skills **in** IT, Marketing, Communication,...*(Nắm vững các kỹ năng cần thiết về CNTT, Marketing, Truyền thông,...)*

Chọn B

19. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào danh từ “guidance” để chọn từ loại thích hợp.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Learn from expert trainers with _____ guidance*(Học hỏi từ các giảng viên chuyên gia với hướng dẫn _____)***Lời giải chi tiết:**

A. in person (adv): trực tiếp

B. personal (adj): cá nhân

C. personalized (adj): được cá nhân hóa

D. personally (adv): riêng tư

Trước danh từ “guidance” (*sự hướng dẫn*) cần dùng tính từ.

Câu hoàn chỉnh: Learn from expert trainers with **personalized** guidance

(Học hỏi từ các huấn luyện viên chuyên nghiệp với sự hướng dẫn được cá nhân hóa)

Chọn C

20. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Ideal for students aiming to _____ in the job market!

(Lý tưởng cho những sinh viên muốn _____ trên thị trường việc làm!)

Lời giải chi tiết:

- A. stand up (phr.v): đứng lên
- B. stand for (phr.v): viết tắt cho
- C. stand in (phr.v): thay thế
- D. stand out (phr.v): nổi bật

Câu hoàn chỉnh: Ideal for students aiming to **stand out** in the job market!

(Lý tưởng cho những sinh viên mong muốn nổi bật trên thị trường việc làm!)


Chọn D

Bài hoàn chỉnh


 Jumpstart Your Career with Our Training Program! 

Students, (17) **get** ready for success with our specialized job training course at our centre!


- Master essential skills (18) **in** IT, Marketing, Communication,...
- Gain hands-on experience through real-world projects
- Build a strong resume and prepare for interviews
- Learn from expert trainers with (19) **personalized** guidance

 Start Date: February 1st

 Location: 82 Dich Vong Hau street

 Ideal for students aiming to (20) **stand out** in the job market!

Limited slots available - enroll today!


 Contact 01233456789 or visit futurejob.com for details.

Tam dịch


 Khởi động sự nghiệp của bạn với Chương trình đào tạo của chúng tôi! 

Các sinh viên, (17) hãy sẵn sàng để thành công với khóa đào tạo nghề chuyên biệt tại trung tâm của chúng tôi!

- ✓ *Nắm vững các kỹ năng cần thiết (18) về CNTT, Marketing, Truyền thông...*
- ✓ *Tích lũy kinh nghiệm thực tế thông qua các dự án thực tế*
- ✓ *Xây dựng hồ sơ xin việc ấn tượng và chuẩn bị phỏng vấn*
- ✓ *Học hỏi từ các giảng viên chuyên nghiệp với hướng dẫn (19) được cá nhân hóa*

 Ngày bắt đầu: ngày 1 tháng 2

 Vị trí: 82 Dịch Vụng Hậu

 *Lý tưởng cho những sinh viên muốn (20) nổi bật trên thị trường việc làm!*

Số lượng chỗ có hạn - hãy đăng ký ngay hôm nay!

 *Liên hệ 01233456789 hoặc truy cập [Futurejob.com](https://futurejob.com) để biết thêm chi tiết.*

21. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

He did research online and found a few job _____.

(Anh ấy đã nghiên cứu trực tuyến và tìm được một vài _____ việc làm.)

Lời giải chi tiết:

- A. areas (n): khu vực
- B. facilities (n): cơ sở vật chất
- C. solutions (n): giải pháp
- D. opportunities (n): cơ hội

Câu hoàn chỉnh: He did research online and found a few job **opportunities**.

(Anh ấy đã nghiên cứu trực tuyến và tìm thấy một số cơ hội việc làm.)

Chọn D

22. A

Phương pháp:

- Dựa vào danh từ “the city”, mệnh đề “he lived”, cách dùng và nghĩa của các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

While he was waiting for the replies from the employers, he took his free time to explore the city _____ he lived.

(Trong khi chờ đợi câu trả lời từ người sử dụng lao động, anh ấy đã dành thời gian rảnh rỗi để khám phá thành phố (22) _____ anh ấy sống.)

Lời giải chi tiết:

- A. where: *nơi mà* => thay thế cho nơi chốn
 B. when: *khi mà* => thay thế cho thời gian => loại
 C. which: *cái mà* => không phù hợp về nghĩa
 D. that: *cái mà* => không phù hợp về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: While he was waiting for the replies from the employers, he took his free time to explore the city **where** he lived.

(Trong khi chờ đợi câu trả lời từ người sử dụng lao động, anh ấy đã dành thời gian rảnh rỗi để khám phá thành phố nơi anh ấy sống.)

Chọn A

23. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào “when”, động từ “saw” để chọn đáp án phù hợp theo cấu trúc diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ.

One day, when John _____ around his neighbourhood, he saw a new shopping centre.

(Một ngày nọ, khi John _____ quanh khu phố của mình, anh nhìn thấy một trung tâm mua sắm mới.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc nối hai hành động xảy ra trong quá khứ và cắt nhau trong quá khứ: When + S + was / were + V-ing, S + V2/ed.

Câu hoàn chỉnh: One day, when John **was walking** around his neighbourhood, he saw a new shopping centre.

(Một ngày nọ, khi John đang đi dạo quanh khu phố của mình, anh ấy nhìn thấy một trung tâm mua sắm mới.)

Chọn B

24. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ “cars” để loại các từ loại không phù hợp.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

He learned that these stations encourage people to use more _____ cars that are friendly to the environment and help the world stay clean.

(Anh ấy biết rằng những trạm này khuyến khích mọi người sử dụng nhiều xe ô tô _____ thân thiện với môi trường và giúp thế giới sạch sẽ hơn.)

Lời giải chi tiết:

- A. electric (adj): chạy bằng điện
- B. electronic (adj): thuộc về điện tử
- C. electricity (n): điện
- D. electron (n): điện tử, hạt electron

Trước danh từ “cars” (những xe ô tô) cần dùng tính từ để bổ nghĩa.

Câu hoàn chỉnh: He learned that these stations encourage people to use more **electric** cars that are friendly to the environment and help the world stay clean.

(Anh được biết rằng những trạm này khuyến khích mọi người sử dụng nhiều ô tô điện thân thiện với môi trường và giúp thế giới sạch sẽ hơn.)

Chọn A

25. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Eventually, he got a job at the city's _____ famous company for constructing green buildings.

(Cuối cùng, anh ấy đã nhận được một công việc tại công ty nổi tiếng _____ của thành phố về xây dựng các tòa nhà xanh.)

Lời giải chi tiết:

- A. as: bằng
- B. less: ít hơn
- C. more: nhiều hơn
- D. most: nhất

Câu hoàn chỉnh: Eventually, he got a job at the city's **most** famous company for constructing green buildings.

(Cuối cùng, anh ấy đã nhận được một công việc tại công ty nổi tiếng nhất của thành phố về xây dựng các tòa nhà xanh.)

Chọn D

26. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào giới từ “with” để loại các đáp án không phù hợp.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

John was _____ with his new job and hoped others could do similar positive things.

(John đã _____ với công việc mới của mình và hy vọng những người khác có thể làm những điều tích cực tương tự.)

Lời giải chi tiết:

A. interested + in (adj): hứng thú => loại

B. delighted + with (adj): rất vui

C. excited + about (adj): hào hứng => loại

D. exhausted (adj): kiệt sức => không phù hợp về nghĩa => loại

Câu hoàn chỉnh: John was **delighted** with his new job and hoped others could do similar positive things.

(John rất vui với công việc mới của mình và hy vọng những người khác có thể làm được những điều tích cực tương tự.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

John lost his job and was having a hard time making money. He did research online and found a few job (21) **opportunities**. While he was waiting for the replies from the employers, he took his free time to explore the city (22) **where** he lived. One day, when John (23) **was walking** around his neighbourhood, he saw a new shopping centre. He was surprised to see many electric charging stations in front. He learned that these stations encourage people to use more (24) **electric** cars that are friendly to the environment and help the world stay clean. John started to use electric cars and learned more about using renewable energy for his home. Eventually, he got a job at the city's (25) **most** famous company for constructing green buildings. John was (26) **delighted** with his new job and hoped others could do similar positive things.

Tam dịch

John bị mất việc và đang gặp khó khăn trong việc kiếm tiền. Anh đã nghiên cứu trực tuyến và tìm thấy một vài cơ hội việc làm (21). Trong khi chờ đợi phản hồi từ người sử dụng lao động, anh đã dành thời gian rảnh rỗi để khám phá thành phố (22) nơi anh sống. Một ngày nọ, khi John (23) đang đi dạo quanh khu phố của mình, anh ấy nhìn thấy một trung tâm mua sắm mới. Anh ngạc nhiên khi thấy phía trước có nhiều trạm sạc điện. Anh biết rằng các trạm này khuyến khích mọi người sử dụng nhiều hơn ô tô (24) điện thân thiện với môi trường và giúp thế giới sạch sẽ. John bắt đầu sử dụng ô tô điện và tìm hiểu thêm về cách sử dụng năng lượng tái tạo cho ngôi nhà của mình. Cuối cùng, ông đã có được một công việc tại công ty nổi tiếng (25) nhất của thành phố để xây dựng các tòa nhà xanh. John (26) vui mừng với công việc mới của mình và hy vọng những người khác có thể làm những điều tích cực tương tự.

Bài đọc hiểu

Vertical farming is a new career, and it will be in high demand in the future. This farming **method** uses artificial lighting, climate control, and multiple layers of crops to take up less space than traditional farming. It is becoming more and more popular in big cities.

As vertical farmers, they need to be patient because plants take time to grow. It can take months for crops to fully develop. Every day, there are many different tasks, so they also have to work hard from early morning until late at night to finish **them**. Besides, different plants may require different growing conditions, so farmers must be flexible to meet the different needs of plants. Furthermore, in order to use artificial resources for farming, they must learn a great deal about modern machines.

Most vertical farmers consider their work to be both challenging and rewarding. They feel pleased to grow safe food for those in areas which have difficult farming conditions. If you want to make a difference in helping people stay healthy with fresh food, becoming a vertical farmer can be an enjoyable career choice.

Tạm dịch

Nông nghiệp thẳng đứng là một ngành nghề mới và sẽ có nhu cầu cao trong tương lai. Phương pháp canh tác này sử dụng ánh sáng nhân tạo, hệ thống kiểm soát khí hậu, và nhiều lớp cây trồng xếp chồng lên nhau để tiết kiệm diện tích hơn so với nông nghiệp truyền thống. Hiện nay, nó ngày càng trở nên phổ biến tại các thành phố lớn.

Là một người làm nông nghiệp thẳng đứng, bạn cần có sự kiên nhẫn, bởi cây trồng cần thời gian để phát triển – có thể mất đến vài tháng để trưởng thành. Mỗi ngày, có rất nhiều công việc khác nhau phải hoàn thành, vì vậy bạn cần làm việc chăm chỉ từ sáng sớm đến tối khuya để hoàn thành các nhiệm vụ. Ngoài ra, các loại cây trồng khác nhau thường yêu cầu điều kiện sinh trưởng khác nhau, nên bạn cũng phải linh hoạt để đáp ứng các nhu cầu đó. Hơn thế nữa, để sử dụng các nguồn lực nhân tạo trong canh tác, bạn cần học hỏi rất nhiều về máy móc hiện đại.

Hầu hết những người làm nông nghiệp thẳng đứng đều coi công việc của mình là vừa thách thức vừa đáng giá. Họ cảm thấy hài lòng khi cung cấp thực phẩm an toàn cho những khu vực gặp khó khăn trong canh tác truyền thống. Nếu bạn muốn tạo nên sự khác biệt và giúp mọi người duy trì sức khỏe với nguồn thực phẩm tươi sạch, trở thành một người làm nông nghiệp thẳng đứng có thể là một lựa chọn nghề nghiệp thú vị.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp án thích hợp nhất.

27. C

According to paragraph 1, what is TRUE about vertical farming?

(Theo đoạn 1, điều gì là ĐÚNG về nông nghiệp thẳng đứng?)

A. It is similar to traditional farming. => không có thông tin đề cập

(Nó tương tự như canh tác truyền thống)

B. It appeared a long time ago. => sai

(Nó đã xuất hiện từ rất lâu rồi.)

Thông tin: Vertical farming is a new career,

(Canh tác theo chiều dọc là một nghề mới.)

C. Its popularity will grow in the future. => đúng

(Mức độ phổ biến của nó sẽ tăng lên trong tương lai.)

Thông tin: it will be in high demand in the future. - It is becoming more and more popular in big cities.

(nó sẽ có nhu cầu cao trong tương lai. - Nó ngày càng trở nên phổ biến ở các thành phố lớn.)

D. It takes up a lot of space to grow crops. => sai

(Cần rất nhiều không gian để trồng trọt.)

Thông tin: This farming method uses artificial lighting, climate control, and multiple layers of crops to take up less space than traditional farming.

(Phương pháp canh tác này sử dụng ánh sáng nhân tạo, kiểm soát khí hậu và trồng nhiều lớp cây trồng để chiếm ít không gian hơn so với canh tác truyền thống.)

Chọn C

28. A

Which word has the CLOSEST meaning to the word **method** in paragraph 1?

(Từ nào có nghĩa GẦN NHẤT với từ "method" ở đoạn 1?)

A. technique

(kỹ thuật)

B. notice

(thông báo)

C. step

(bước)

D. plan

(kế hoạch)

Thông tin: This farming **method** uses artificial lighting, climate control, and multiple layers of crops to take up less space than traditional farming.

(Phương pháp canh tác này sử dụng ánh sáng nhân tạo, kiểm soát khí hậu và trồng nhiều lớp cây trồng để chiếm ít không gian hơn so với canh tác truyền thống.)

Chọn A

29. D

According to paragraph 2, vertical farmers have to _____.

(Theo đoạn 2, nông dân canh tác thẳng đứng phải _____.)

A. use natural resources for farming => sai

(sử dụng tài nguyên thiên nhiên để trồng trọt)

Thông tin: in order to use artificial resources for farming, they must learn a great deal about modern machines.

(Để sử dụng tài nguyên nhân tạo cho nông nghiệp, họ phải tìm hiểu rất nhiều về máy móc hiện đại.)

B. work for a few hours each day => sai

(làm việc vài giờ mỗi ngày)

Thông tin: Every day, there are many different tasks, so they also have to work hard from early morning until late at night to finish them.

(Mỗi ngày có rất nhiều công việc khác nhau nên họ cũng phải cố gắng làm việc từ sáng sớm đến tận khuya để hoàn thành chúng.)

C. replace the plants after each crop => không có thông tin đề cập

(thay cây sau mỗi vụ trồng)

D. wait months for the crops to fully develop => đúng

(đợi vài tháng để cây trồng phát triển đầy đủ)

Thông tin: It can take months for crops to fully develop.

(Có thể mất vài tháng để cây trồng phát triển đầy đủ.)

Chọn D

30. B

The word **them** in paragraph 2 refers to _____.

(Từ "them" ở đoạn 2 đề cập đến _____.)

A. plants

(cây trồng)

B. tasks

(nhiệm vụ)

C. months

(tháng)

D. crops

(vụ mùa)

Thông tin: Every day, there are many different tasks, so they also have to work hard from early morning until late at night to finish **them**.

(Mỗi ngày có rất nhiều công việc khác nhau nên các bạn cũng phải cố gắng làm việc từ sáng sớm đến tận khuya để hoàn thành chúng.)

Chọn B

31. C

What can be inferred from paragraph 3 about vertical farmers?

(Điều gì có thể được suy ra từ đoạn 3 về nông dân canh tác theo chiều dọc?)

A. They don't like their jobs.

(Họ không thích công việc của mình.)

B. They don't enjoy farming.

(Họ không thích làm nông.)

C. They contribute to people's health.

(Họ góp phần nâng cao sức khỏe con người.)

D. They are not satisfied with their crops.

(Họ không hài lòng với mùa màng của mình.)

Thông tin: If you want to make a difference in helping people stay healthy with fresh food, becoming a vertical farmer can be an enjoyable career choice.

(Nếu bạn muốn tạo ra sự khác biệt trong việc giúp mọi người khỏe mạnh bằng thực phẩm tươi sống, trở thành nông dân canh tác theo chiều dọc có thể là một lựa chọn nghề nghiệp thú vị.)

Chọn C

32. A

What is the best title for the passage above?

(Tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn trên là gì?)

A. Vertical Farming: A Promising Career for the Future

(Canh tác theo chiều dọc: Một nghề nghiệp đầy hứa hẹn cho tương lai)

B. Advantages and Disadvantages of Vertical Farming

(Ưu điểm và nhược điểm của canh tác theo chiều dọc)

C. The History of Vertical Farming

(Lịch sử canh tác theo chiều dọc)

D. Vertical Farming – The Best Job of All Time

(Canh tác theo chiều dọc – Công việc tốt nhất mọi thời đại)

Chọn A

33.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ để bài cho để nắm được nội dung hoàn chỉnh của câu

- Dựa trên các từ được cho sẵn và ngữ nghĩa để sắp xếp cả câu hoàn chỉnh đúng về ngữ pháp và hợp lý về nghĩa.

3D printing/ is/ as/ tomorrow./ new job/ She/ technician/ starting/ her/ a

(In 3D / là / như / ngày mai./ công việc mới / Cô ấy / kỹ thuật viên / đang bắt đầu / cô ấy / một)

Lời giải chi tiết:

- Dấu hiệu “tomorrow” (ngày mai) với động từ tobe “be” => cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai gần với chủ ngữ số ít “she”: S + is + V-ing => she is starting

- “as” + nghề nghiệp: với vai trò là

- Cụm danh từ chỉ nghề nghiệp: “a 3D printing technician” (kỹ thuật viên in 3D)

Câu hoàn chỉnh: She is starting her new job as a 3D printing technician tomorrow.

(Ngày mai cô ấy sẽ bắt đầu công việc mới là kỹ thuật viên in 3D.)

Đáp án: **She is starting her new job as a 3D printing technician tomorrow.**

34.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ để bài cho để nắm được nội dung hoàn chỉnh của câu
- Dựa trên các từ được cho sẵn và ngữ nghĩa để sắp xếp cả câu hoàn chỉnh đúng về ngữ pháp và hợp lý về nghĩa.

people/ that/ high demand./ be / Many/ are/ drone pilots/ will/ in/ certain

(mọi người / rằng/ nhu cầu cao./ được / Nhiều / thì / phi công lái máy bay không người lái / sẽ / trong / chắc chắn)

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc viết câu với động từ tobe chủ ngữ số nhiều “people” (mọi người) thì hiện tại đơn diễn tả quan điểm trong tương lai với “certain” (chắc chắn): S1 + are + certain + S2 + will + Vo (nguyên thể).
- Cụm từ “in high demand”: có nhu cầu cao.

Câu hoàn chỉnh: Many people are certain that drone pilots will be in high demand.

(Nhiều người chắc chắn rằng nhu cầu về phi công lái máy bay không người lái sẽ rất cao.)

Đáp án: **Many people are certain that drone pilots will be in high demand.**

35.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ để bài cho để nắm được nội dung hoàn chỉnh của câu
- Dựa trên các từ được cho sẵn và ngữ nghĩa để viết cả câu hoàn chỉnh đúng về ngữ pháp và hợp lý về nghĩa.

It / be/ my suggestion / you / should / learn / a foreign language.

(Nó / là / gợi ý của tôi / bạn / nên / học / một ngoại ngữ.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc viết câu với động từ tobe chủ ngữ số ít thì hiện tại đơn: S + is => it is.

Cấu trúc viết câu với “suggest” (đề nghị): It is my suggestion + S + should + Vo (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: It is my suggestion that you should learn a foreign language.

(Đó là gợi ý của tôi rằng bạn nên học ngoại ngữ.)

Đáp án: **It is my suggestion that you should learn a foreign language.**

36.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ để bài cho để nắm được nội dung hoàn chỉnh của câu
- Dựa trên các từ được cho sẵn và ngữ nghĩa để viết cả câu hoàn chỉnh đúng về ngữ pháp và hợp lý về nghĩa.

The interviewer/ asked / him/ when/ he/ be able to/ start/ work.

(Người phỏng vấn / hỏi / anh ấy / khi nào / anh ấy / có thể / bắt đầu / làm việc.)

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc viết câu tường thuật dạng câu hỏi Wh- với động từ tường thuật “asked”: S + asked + O + Wh- + S + V (lùi thì).

- Động từ “be able to”: có thể đang ở dạng nguyên thể nên cần dùng động từ khiếm khuyết ở dạng V2/ed vào trước động từ nguyên thể “be” để phù hợp với cấu trúc câu tường thuật => would be able to

Câu hoàn chỉnh: The interviewer asked him when he would be able to start work.

(Người phỏng vấn hỏi anh ấy khi nào anh ấy sẽ có thể bắt đầu làm việc.)

Đáp án: **The interviewer asked him when he would be able to start work.**

37.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ để bài cho để nắm được nội dung hoàn chỉnh của câu

- Dựa trên các từ được cho sẵn và ngữ nghĩa để viết cả câu hoàn chỉnh đúng về ngữ pháp và hợp lý về nghĩa.

There/ be/ a fact / the need/ virtual security guards/ increase/ in 20 years.

(Có / một thực tế / nhu cầu / nhân viên bảo vệ ảo / tăng / trong 20 năm tới.)

Lời giải chi tiết:

- Cụm từ nhấn mạnh sự thật diễn tả ở hiện tại: “there is a fact that”: có nhu cầu rằng

- Cụm từ “the need FOR virtual security guards”: nhu cầu về nhân viên bảo vệ ảo

- Dấu hiệu thời gian tương lai “in 20 years” (trong vòng 20 năm) => cấu trúc thì tương lai đơn: S + will + Vo (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: There is a fact that the need for virtual security guards will increase in 20 years.

(Có một thực tế rằng nhu cầu về nhân viên bảo vệ ảo sẽ tăng lên trong 20 năm nữa.)

Đáp án: **There is a fact that the need for virtual security guards will increase in 20 years.**

38.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên cấu trúc đề cho, xác định cấu trúc viết lại câu theo cấu trúc câu tường thuật dạng kể.

"My company will hire more cyber security managers next year," she told us.

(Cô ấy nói với chúng tôi: “Công ty của tôi sẽ thuê thêm quản lý an ninh mạng vào năm tới”.)

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “told” (kể): S + told + S + V (lùi thì).

- Các từ cần đổi trong câu:

my (của tôi) => her (của cô ấy)

will (V1) => would (V2)

next year (năm sau) => the following year (năm tiếp theo)

Câu hoàn chỉnh: She told us her company would hire more cyber security managers the following year.

(Cô ấy nói với chúng tôi rằng công ty của cô ấy sẽ thuê thêm quản lý an ninh mạng vào năm tiếp theo.)

Đáp án: **She told us her company would hire more cyber security managers the following year.**

39.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên cấu trúc để cho, xác định cấu trúc viết lại câu theo cấu trúc câu tường thuật dạng hỏi Yes/No.

"Would you like to come to the career talk with me today?" he asked me

("Hôm nay bạn có muốn đến buổi nói chuyện nghề nghiệp với tôi không?" anh ấy hỏi tôi)

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc câu tường thuật dạng hỏi với động từ tường thuật "asked" (hỏi): S + asked + O + If + S + V (lùi thì).

- Các từ cần đổi trong câu:

you (bạn) => I (tôi)

me (tôi) => him (anh ấy)

today (hôm nay) => that day (hôm đó)

Câu hoàn chỉnh: He asked me if I would like to come to the career talk with him that day.

(Anh ấy hỏi tôi có muốn đến buổi nói chuyện về nghề nghiệp với anh ấy vào ngày hôm đó không.)

Đáp án: **He asked me if I would like to come to the career talk with him that day.**

40.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên cấu trúc để cho, xác định cấu trúc viết lại câu theo cấu trúc câu tường thuật dạng hỏi Wh-.

His father asked him, "When are you going to take this English course?"

(Bố anh ấy hỏi anh ấy: "Khi nào con định tham gia khóa học tiếng Anh này?")

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc câu tường thuật dạng hỏi với động từ tường thuật "asked" (hỏi): S + asked + O + Wh- + S + V (lùi thì).

- Các từ cần đổi trong câu:

you (bạn) => he (anh ấy)

are (V1) => was (V2)

this (cái này) => that (cái kia)

Câu hoàn chỉnh: His father asked him when he was going to take that English course.

(Bố anh ấy hỏi anh ấy khi nào anh ấy sẽ tham gia khóa học tiếng Anh đó.)

Đáp án: **His father asked him when he was going to take that English course.**